

Y TẾ VÀ THỂ THAO

HEALTH AND SPORT

Biểu Table		Trang Page
284	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	441
285	Số cơ sở y tế và giường bệnh <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	443
286	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2020 by types of ownership</i>	444
287	Số cơ sở y tế Nhà nước năm 2020 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments (state) in 2020 by district</i>	445
288	Số cơ sở y tế (ngoài Nhà nước) năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments (non-state) in 2020 by district</i>	446
289	Số giường bệnh năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2020 by districts</i>	447
290	Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	448
291	Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health staffs in 2020 by types of ownership</i>	449
292	Số nhân lực ngành y (nhà nước) năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs (state) in 2020 by districts</i>	450
293	Số nhân lực ngành dược (nhà nước) năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff (state) in 2019 by districts</i>	451
294	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	452

295	Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS và chết do AIDS <i>Number of drug addicts, HIV/AIDS- infected persons and deaths of AIDS</i>	452
296	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2019 by districts</i>	453
297	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having doctor by district</i>	453
298	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	454
299	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	454
300	Số huy chương thể thao <i>Number of sport medals</i>	455

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ THỂ THAO

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức .

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trạm y tế} \\ \text{xã/phường/thị trấn có} \\ \text{nhân viên hộ sinh} \\ \text{hoặc y sĩ sản nhi (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có} \\ \text{nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi} \\ \text{tại thời điểm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị} \\ \text{trấn tại cùng thời điểm báo cáo} \end{array}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã đạt} \\ \text{chuẩn quốc gia} \\ \text{về y tế xã (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm} \\ \text{báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số xã tại cùng thời điểm} \end{array}} \times 100$$

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON HEALTH AND SPORT

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, policlinics, medical service unit in communes, precincts, *town*(generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIVinfected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes,} \\ \text{precincts, } \textit{town} \text{ with} \\ \text{midwife or} \\ \text{obstetrician (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit in} \\ \text{communes, precincts, } \textit{town} \text{ with} \\ \text{midwife of obstetrician at the} \\ \text{reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units in} \\ \text{communes, precincts, } \textit{town} \text{ at the} \\ \text{same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of} \\ \text{communes} \\ \text{meeting national} \\ \text{health standards} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting} \\ \text{national health standards at the} \\ \text{reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes at the} \\ \text{same reference time} \end{array}} \times 100$$

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, THỂ THAO NĂM 2020

1. Y tế

Tổng cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn là 818 cơ sở, trong đó có 25 bệnh viện (20 bệnh viện nhà nước quản lý và 5 bệnh viện ngoài nhà nước); 14 phòng khám đa khoa khu vực, 178 trạm y tế xã phường; 29 trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp, trường học và 572 cơ sở khám chữa bệnh và y tế khác (cơ sở phòng khám chữa bệnh hộ kinh doanh cá thể).

Tổng số giường bệnh trên địa bàn là 7.695 giường, tăng 354 giường (+4,8%) so với năm 2019; trong đó có giường bệnh trong các bệnh viện là 6,795 giường, tăng 5,5%. Tỷ lệ số giường bệnh của các cơ sở y tế (không tính giường của trạm y tế) bình quân trên 1 vạn dân năm 2020 là 52 giường bệnh, tăng 2 giường bệnh/1 vạn dân so với năm 2019. Nguyên nhân tăng là do trên địa bàn có phát triển 01 bệnh viện tư nhân (Thị xã Phổ Yên) và một số bệnh viện đã mở rộng, sửa chữa nên số lượng giường bệnh tăng.

Số nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh là 8.902 người, tăng 11% so với năm 2019, trong đó, có 7.192 người làm việc trong ngành y và 1.710 người làm việc trong ngành dược. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 16,2 người năm 2019 lên 16,7 người năm 2020.

Năm 2020 tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 97,5%, thấp hơn 0,9 điểm phần trăm so với năm 2019; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm xuống còn 9,8%, giảm 0,8 điểm phần trăm so với năm 2019.

2. Thể thao

Năm 2020, Thể thao Thái Nguyên chịu ảnh hưởng chung của Đại dịch Covid -19, tuy nhiên trong năm cũng đã tham gia và đạt 203 huy chương các loại trong giải thi đấu trong nước. Bao gồm 64 huy chương vàng, giảm 41 huy chương so với năm 2019 nhưng đạt 182% kế hoạch năm; đạt 62 huy chương bạc (giảm 52 huy chương so năm 2019) và bằng 155% kế hoạch;

huy chương Đồng đạt 77 và bằng 171% kế hoạch năm. Năm 2020 không tham gia giải thể thao Thế giới.

Trước tình hình ảnh hưởng của dịch Covid-19, ngành chức năng đã Tổ chức các hoạt động thể thao phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo công tác phòng dịch cho các hoạt động thể thao trên địa bàn. Trong năm, ngành đăng cai Tổ chức 03 giải thể thao toàn quốc; 16 giải thể thao cấp tỉnh và phối hợp với các ngành, đơn vị tổ chức 30 giải.



Y TẾ, THỂ THAO 2020

HEALTH, SPORT

Y TẾ - Health

16,7



Bác sĩ/10.000 dân
Doctor/10.000 inhabitants



818
Cơ sở y tế
Health establishments

52



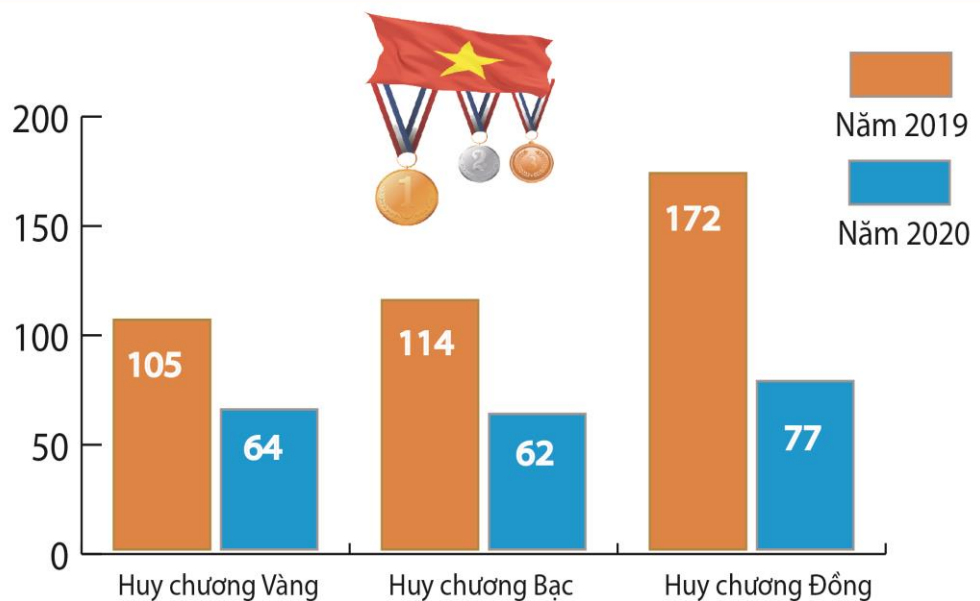
Giường bệnh/10.000 dân
Bed/10.000 inhabitants

97,5%



52
Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
Rate of under one year children fully vaccinated

THỂ THAO - Sport



284. Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2015	2016	2018	2019	2020
Số giường bệnh (không tính giường của Trạm y tế) bình quân trên 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed) (Not part bed of medical service units)</i>	35,3	37,9	48,5	49,9	52,0
Số giường bệnh (tính cả giường của Trạm y tế) bình quân trên 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	42,6	45,1	55,6	56,9	58,8
Số bác sĩ bình quân trên 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	11,0	13,1	15,0	16,2	16,7
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	88,4	87,8	91,7	89,4	88,2
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,8	98,0	97,4	96,6	97,5
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) (*) <i>Number of epidemic infected cases</i>	7.486	7.829	11.580	8.566	7.161
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	-	-	5	5	2
Số người bị ngộ độc thực phẩm (chỉ tính các vụ ngộ độc tập thể) <i>Number of people poisoned by food</i>	53	29	15	0	0
Số người chết do ngộ độc thực phẩm <i>Number of deaths of food poisoning</i>	-	1	-	-	-
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%) - Rate of under-2500 grammes weight infants (%)	4,1	5,5	3,5	2,8	1,7

284. (tiếp) Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe (Cont.) Some indicators on health care

	2015	2016	2018	2019	2020
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%) <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	13,5	13,3	12,8	10,6	9,8
Số ca tử vong mẹ sau sinh (ca) <i>Maternal mortality (case)</i>	1	1	2	2	2
Tỷ suất chết của người mẹ (‰) <i>Maternal mortality ratio (‰)</i>	0,05	0,05	0,10	0,13	0,15
Tỷ lệ bà mẹ, trẻ sơ sinh được cán bộ y tế chăm sóc sau sinh (%) <i>Percentage of mothers and newborns receiving postnatal care (%)</i>	85,0	92,8	99,7	99,4	99,7
Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trong năm <i>Number of people infected with HIV/AIDS infected persons</i>	258	164	466	233	195
Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân <i>Number of people infected with HIV/AIDS per 100.000 inhabitants</i>	756	766	797	790	665,3
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants</i>	268	272	273	305	359,8

285. Số cơ sở y tế, giường bệnh

Number of health establishments and patient beds

	2015	2016	2018	2019	2020
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	561	621	717	795	818
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	24	24	24	24	25
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	5	9	13	14	14
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	181	181	180	180	178
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp - <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	30	30	29
Cơ sở y tế khác- <i>Others</i>	351	407	470	547	572
Giường bệnh (Giường) - <i>Bed</i>	5.275	5.615	7.082	7.341	7.695
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4.535	4.715	6.182	6.441	6.795
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	900	900	900	900	900
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp - <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác- <i>Others</i>	-	-	-	-	-

286. Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo thành phần kinh tế - *Number of health establishments and patient beds in 2020 by types of ownership*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) - <i>Health establishments (Establishment)</i>	818	228	590	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	25	20	5	-
Trong đó: Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	14	1	13	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường - <i>Medical service units in communes, precincts</i>	178	178	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp, trường học - <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	29	19	10	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	572	10	562	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Bed</i>	7.695	7.080	615	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	6.795	6.180	615	-
Trong đó: Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	90	90	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường - <i>Medical service units in communes, precincts</i>	900	900	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp, trường học - <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

287. Số cơ sở y tế (Nhà nước) năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of health establishments (state) in 2020 by district

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Trong đó - Of which:					
	Tổng số <i>Total</i>	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám Khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Trạm y tế cơ quan, XN <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	228	19	1	1	178	19
Phân theo cấp huyện						
Thành phố Thái Nguyên	61	9	1	1	32	12
Thành phố Sông Công	13	1	-	-	10	1
Thị xã Phổ Yên	21	2	-	-	18	1
Huyện Định Hoá	25	1	-	-	23	-
Huyện Võ Nhai	17	1	-	-	15	1
Huyện Phú Lương	18	1	-	-	15	2
Huyện Đồng Hỷ	18	2	-	-	15	1
Huyện Đại Từ	33	1	-	-	30	1
Huyện Phú Bình	22	1	-	-	20	-

288. Số cơ sở y tế (ngoài Nhà nước) năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments (non-state) in 2020 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Trong đó - <i>Of which</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Trạm y tế của doanh nghiệp <i>Medical service unit in enterprises</i>	Phòng khám khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Cơ sở khám chữa bệnh khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	590	5	10	13	562
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	364	4	4	4	352
Thành phố Sông Công	36	-	2	0	34
Thị xã Phổ Yên	41	1	3	3	34
Huyện Định Hoá	12	-	-	1	11
Huyện Võ Nhai	20	-	-	1	19
Huyện Phú Lương	23	-	-	1	22
Huyện Đồng Hỷ	26	-	-	0	26
Huyện Đại Từ	35	-	1	1	33
Huyện Phú Bình	33	-	-	2	31

289. Số giường bệnh năm 2020 phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh

Number of hospital beds in 2020 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Trong đó - <i>Of which:</i>				
	Tổng số Total	Bệnh viện Nhà nước <i>Hospital of state</i>	Bệnh viện ngoài Nhà nước <i>Hospital of Non-state</i>	Phòng khám đa khoa Khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.695	6.180	615	-	900
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	4.290	3.665	465	-	160
Thành phố Sông Công	885	830	-	-	55
Thị xã Phổ Yên	600	360	150	-	90
Huyện Định Hoá	340	220	-	-	120
Huyện Võ Nhai	240	165	-	-	75
Huyện Phú Lương	245	170	-	-	75
Huyện Đồng Hỷ	325	250	-	-	75
Huyện Đại Từ	400	250	-	-	150
Huyện Phú Bình	370	270	-	-	100

290. Số nhân lực y tế

Number of health staffs

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2018	2019	2020
Nhân lực ngành y Medical staff	4.819	5.220	6.388	7.192	7.276
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1.363	1.624	1.908	2.095	2.181
Y sĩ - <i>Physician</i>	855	850	939	802	832
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	2.352	2.494	2.817	2.867	3.144
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	249	252	282	288	352
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	387	389	441
Khác - <i>Others</i>	55	340	326
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	1.042	1.252	1.627	1.710	1.711
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	336	420	542	579	624
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	624	822	925	988	1.007
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	82	10	80	42	31
Khác - <i>Others</i>	80	47	49

291. Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo thành phần kinh tế - *Number of health staffs in 2020 by types of ownership*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	7.276	5.471	1.805	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	2.181	1.451	730	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	832	650	182	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	3.144	2.450	694	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	352	305	47	-
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	441	362	79	-
Khác - <i>Others</i>	326	253	73	-
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	1.711	367	1.344	-
Dược sĩ đại học - <i>Pharmacists and higher</i>	624	147	477	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp - <i>Pharmacist of middle degree</i>	1.007	206	801	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	31	7	24	-
Khác - <i>Others</i>	49	7	42	-

292. Số nhân lực ngành y (Nhà nước) năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of medical staffs (state) in 2020 by districts

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Bác sỹ <i>Doctor</i>	Y sỹ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.471	1.451	650	2.450	305	362	253
Phân theo cấp huyện							
TP Thái Nguyên	2.885	883	109	1429	119	248	97
TP Sông Công	609	135	61	324	34	40	15
Thị xã Phổ Yên	362	108	84	118	13	20	19
Huyện Định Hoá	284	59	52	96	39	9	29
Huyện Võ Nhai	190	41	31	72	21	7	18
Huyện Phú Lương	215	47	60	67	14	8	19
Huyện Đồng Hỷ	244	54	54	100	19	10	7
Huyện Đại Từ	376	62	78	148	26	13	49
Huyện Phú Bình	306	62	121	96	20	7	0

293. Số nhân lực ngành dược (làm việc trong khu vực Nhà nước) năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of pharmaceutical staff (state) in 2020 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>			
		Dược sĩ từ đại học trở lên <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	367	147	206	7	7
Phân theo cấp huyện					
TP Thái Nguyên	188	82	95	4	7
TP Sông Công	39	17	22	-	-
Thị xã Phổ Yên	35	11	22	2	-
Huyện Định Hoá	14	6	8	-	-
Huyện Võ Nhai	17	6	11	-	-
Huyện Phú Lương	17	4	13	-	-
Huyện Đồng Hỷ	20	7	13	-	-
Huyện Đại Từ	20	8	12	-	-
Huyện Phú Bình	17	6	10	1	-

294. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2018	2019	2020
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	13,5	13,3	12,8	10,6	9,8
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	24	23,9	23,2	14,1	13,3

295. Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS và chết do AIDS

Number of drug addicts, HIV / AIDS infected and death from AIDS

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2018	2019	2020
Số người nghiện ma túy được phát hiện và có hồ sơ quản lý (tính đến 30/11 hàng năm) - <i>Number of HIV infected persons discovered and recorded</i>	5.632	5.379	4.930	4.127	4.551
Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện hàng năm - <i>Number of HIV/AIDS infected persons</i>	258	164	466	223	195
Số người chết do AIDS trong năm <i>Number of death of AIDS</i>	377	53	41	53	57
Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện lũy kế đến 31/12 hàng năm <i>Number of HIV/AIDS infected persons as of 31 December</i>	9.366	9.530	10.152	9.532	8.701
<i>Trong đó:</i>					
Số người mắc AIDS được phát hiện lũy kế đến 31/12 hàng năm - <i>Number of AIDS infected persons as of 31 December</i>	6.313	6.589	6.739	6.397	6.397
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế đến 31/12 hàng năm - <i>Number of death of AIDS as of 31 December</i>	3.324	3.381	3.473	3.938	3.995
Số người nhiễm HIV/AIDS lũy kế còn sống đến 31/12 hàng năm - <i>Number of alive of AIDS/AIDS as of 31 December</i>	6.042	6.149	6.679	5.594	4.706

296. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2020 by districts

	Phát hiện mới năm 2020			Lũy kế tính đến 31/12/2020	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống <i>HIV/AIDS infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	195	-	57	4.706	-
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	59	-	14	1.381	-
Thành phố Sông Công	2	-	3	217	-
Thị xã Phổ Yên	19	-	4	412	-
Huyện Định Hoá	16	-	1	189	-
Huyện Võ Nhai	5	-	3	188	-
Huyện Phú Lương	21	-	3	381	-
Huyện Đồng Hỷ	24	-	6	469	-
Huyện Đại Từ	25	-	14	872	-
Huyện Phú Bình	24	-	9	597	-

297. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố, thị xã

Rate of communes having doctor by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2018	2019	2020
Toàn tỉnh - Whole province	88,4	87,8	91,7	89,4	88,2
Các đơn vị cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	89,3	89,3	93,8	100,0	87,5
Thành phố Sông Công	50,0	50,0	54,5	36,4	70,0
Thị xã Phổ Yên	100,0	100,0	100,0	100,0	94,4
Huyện Định Hoá	95,8	95,8	95,8	91,7	91,3
Huyện Võ Nhai	100,0	100,0	100,0	100,0	93,3
Huyện Phú Lương	81,3	81,3	80,0	73,3	80,0
Huyện Đồng Hỷ	100,0	100,0	93,3	93,3	86,7
Huyện Đại Từ	73,3	71,0	93,0	83,3	86,7
Huyện Phú Bình	95,2	95,2	100,0	100,0	95,0

298. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản khoa phân theo huyện/thành phố/thị xã

Rate of communes having midwife by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2018	2019	2020
Toàn tỉnh-Whole province	97,2	96,7	78,9	83,3	71,3
Các đơn vị cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	92,9	92,9	68,8	75,0	75,0
Thành phố Sông Công	90,0	90,0	72,7	63,6	70,0
Thị xã Phổ Yên	94,4	94,4	50,0	61,1	61,1
Huyện Định Hoá	100,0	100,0	79,2	91,7	78,3
Huyện Võ Nhai	100,0	93,3	86,7	80,0	80,0
Huyện Phú Lương	100,0	100,0	86,7	66,7	60,0
Huyện Đồng Hỷ	100,0	100,0	93,3	93,3	86,7
Huyện Đại Từ	100,0	100,0	80,0	100,0	43,3
Huyện Phú Bình	95,2	95,2	100,0	100,0	100,0

299. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards meeting national health standard by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2018	2019	2020
Toàn tỉnh - Whole province	100,0	85,0	92,2	96,1	100,0
Các đơn vị cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	100,0	96,3	96,9	100,0	100,0
Thành phố Sông Công	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Phổ Yên	100,0	88,9	100,0	100,0	100,0
Huyện Định Hoá	100,0	50,0	62,5	70,8	100,0
Huyện Võ Nhai	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Lương	100,0	81,3	86,7	100,0	100,0
Huyện Đồng Hỷ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đại Từ	100,0	90,0	93,3	100,0	100,0
Huyện Phú Bình	100,0	71,4	100,0	100,0	100,0

Ghi chú: Năm 2015 trở về trước, theo tỷ lệ chuẩn quốc gia về y tế.

Từ năm 2016 là số liệu theo chuẩn mới áp dụng cho giai đoạn 2016-2020: xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

300. Số huy chương thể thao đạt được

Number of sport medals

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2015	2016	2018	2019	2020
1. Thi đấu trong nước <i>Internal competition</i>	258	231	233	391	203
Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i>	54	55	72	105	64
Huy chương Bạc- <i>Silver medal</i>	102	81	62	114	62
Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i>	102	95	99	172	77
2. Thi đấu quốc tế <i>International competition</i>	5	10	7	51	-
Huy chương vàng- <i>Gold medal</i>	3	5	2	29	-
Thế giới - <i>World</i>	-	1	-	3	-
Châu á - <i>Asia</i>	-	2	-	3	-
Đông nam á - <i>ASEAN</i>	3	2	2	23	-
Huy chương bạc - <i>Silver medal</i>	1	2	3	11	-
Thế giới - <i>World</i>	-	-	1	-	-
Châu á - <i>Asia</i>	1	2	-	1	-
Đông nam á - <i>ASEAN</i>	-	-	2	10	-
Huy chương đồng - <i>Bronze medal</i>	1	3	2	11	-
Thế giới - <i>World</i>	-	3	2	2	-
Châu á - <i>Asia</i>	1	-	-	1	-
Đông nam á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	8	-